

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	14.3%	13.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

2.34

(Ca)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

1.83

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

409

tỷ VNĐ

YoY
▼ 7.00
▼ 1.7%

2024

LN sau
thuế

15.8

tỷ VNĐ

YoY
▲ 3.40
▲ 27.1%

2024

ROE

12.4%

+/- YoY
▲ 2.7%

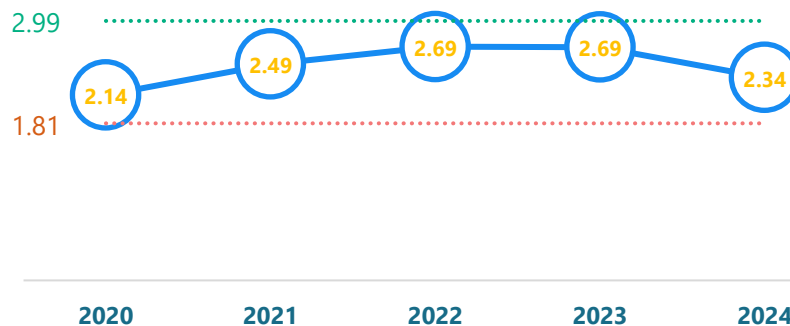
2024

ROA

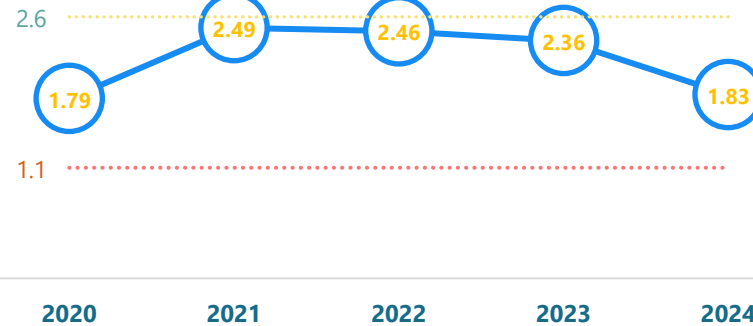
5.5%

+/- YoY
▲ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



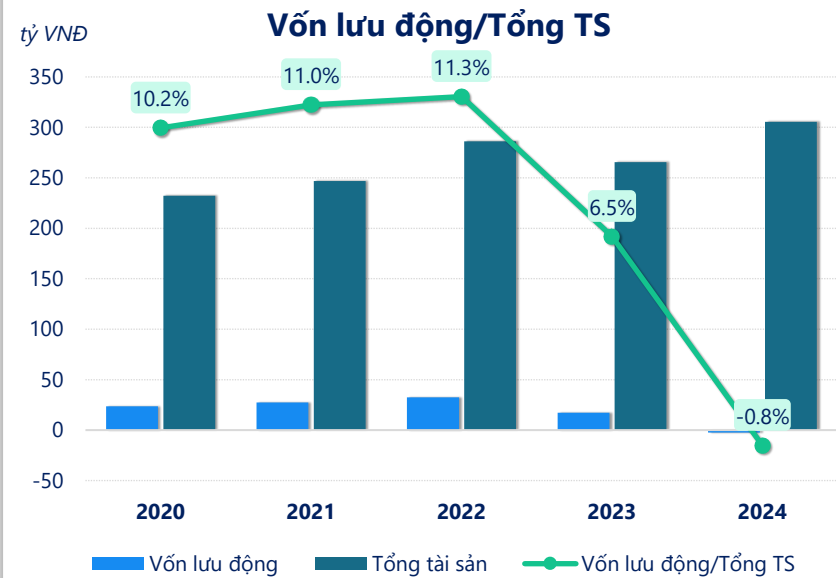
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.34** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HDP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDP** năm **2024** đạt **1.83**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **HDP** ghi nhận doanh thu thuần **409.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.66%** và **tăng 27.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

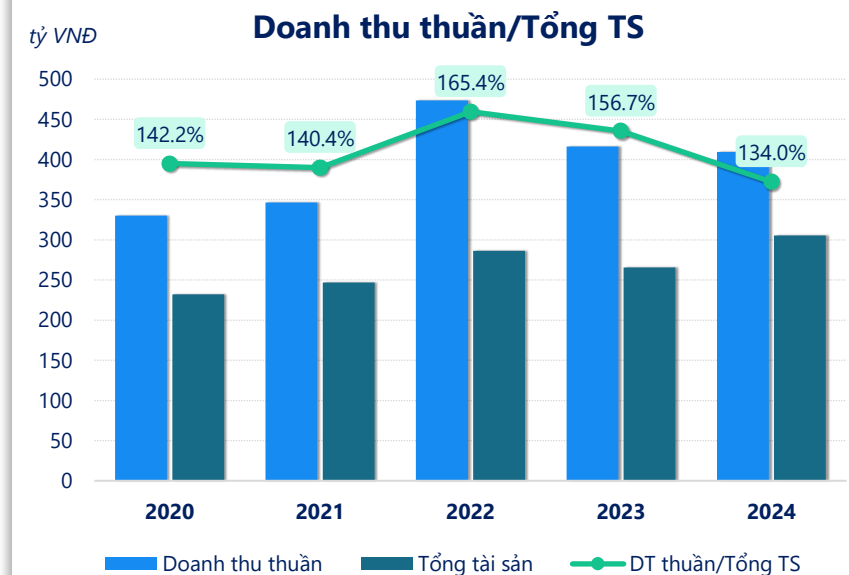
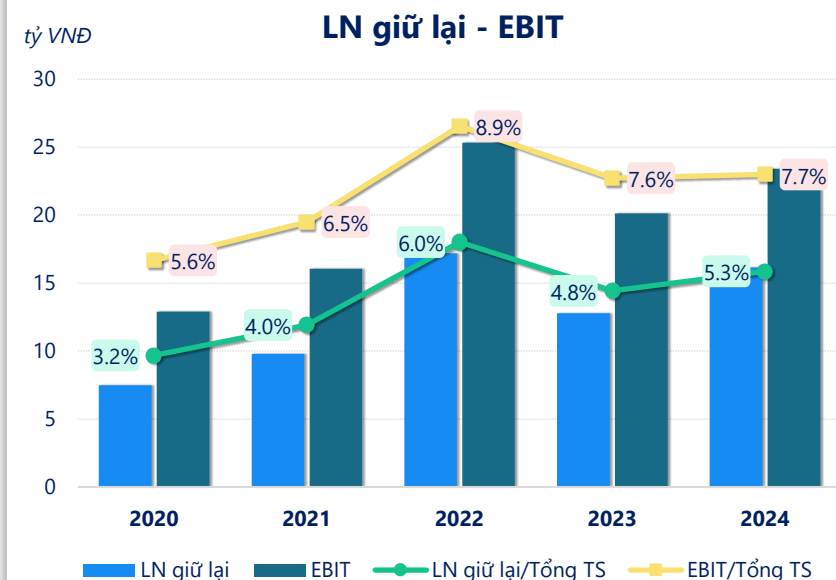
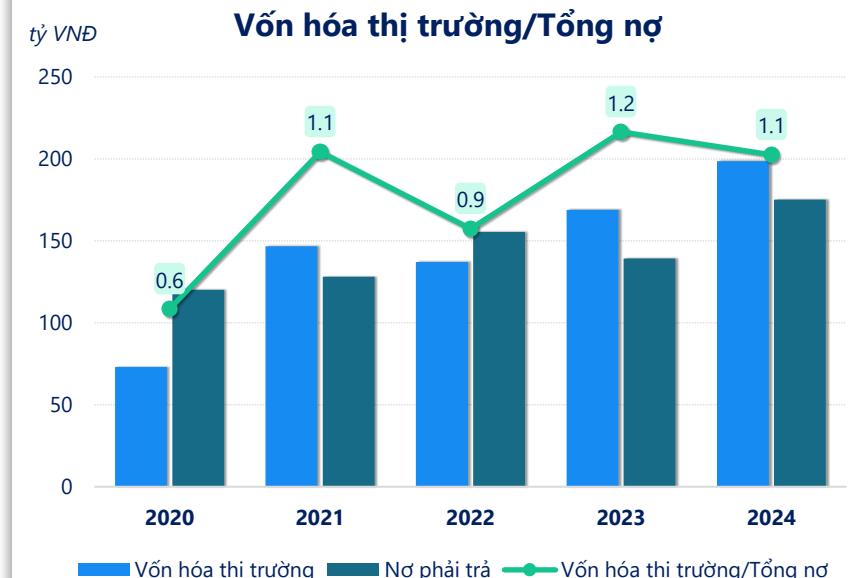
CTCP Dược Hà Tĩnh (UPCOM: HDP)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.13**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	305	266	15.0%
Tài sản ngắn hạn	147	149	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	4.15	4.15	-0.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.3	74.1	-18.6%
Hàng tồn kho	77.8	68.7	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.63	1.61	188%
Tài sản dài hạn	158	117	35.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	114	107	6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.6	2.63	1218%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.76	7.49	30.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	139	25.7%
Nợ ngắn hạn	149	131	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	44.5	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.1	65.8	-20.8%
Nợ dài hạn	25.9	7.97	225%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	7.56	237%
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	126	3.1%
Vốn chủ sở hữu	130	126	3.1%
Vốn điều lệ	99.3	99.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.34	0.34	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	330	347	474	416	409
Giá vốn hàng bán	239	254	341	312	301
Lợi nhuận gộp	91.1	92.9	133	104	108
Doanh thu HĐTC	0.05	0.09	0.22	0.07	0.66
Chi phí TC	4.54	4.03	4.94	4.85	3.76
Chi phí lãi vay	4.13	3.65	4.19	4.49	3.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.7	62.9	86.4	68.1	71.0
Chi phí QLDN	12.8	13.8	20.5	15.4	14.2
LN thuần từ HĐKD	9.19	12.2	21.2	15.7	19.9
Lợi nhuận khác	-0.42	0.16	-0.01	-0.11	-0.07
LN trước thuế	8.77	12.4	21.1	15.6	19.9
Lợi nhuận sau thuế	7.26	9.52	16.8	12.4	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.26	9.52	16.8	12.4	15.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	21.2	30.7	22.9	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-15.1	-29.0	-10.8	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.78	-4.52	4.36	-18.9	10.4
Tiền đầu kỳ	9.82	3.40	4.92	11.0	4.15
Lưu chuyển tiền thuần	-6.42	1.52	6.04	-6.83	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	3.40	4.92	11.0	4.15	4.15